

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CỐNG
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2025/HNGĐ - ST
Ngày 28 - 3 - 2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thiệu Khắc Yên

2. Bà Lê Thị Dệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Doãn Phương Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Lê Đức Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 241/2024/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/3/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2025/QĐST - HNGĐ ngày 17/3/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đào Thị M, sinh năm 1985 (vắng mặt)

ĐKKHKT: Thôn B, xã L, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Anh Kiều Văn M1, sinh năm 1985 (vắng mặt)

ĐKKHKT: Thôn B, xã L, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 10/12/2024, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đào Thị M trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Kiều Văn M1 xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ch, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 09/02/2007. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 12 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung. Anh M1 không tu chí làm

ăn, không quan tâm đến gia đình. Chị đã khuyên bảo nhiều lần và cho anh M1 nhiều cơ hội nhưng anh M1 vẫn không sửa chữa. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2023 đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh M1 cũng không về nhà, không quan tâm đến vợ con. Chị xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hòa giải đoàn tụ, tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh Kiều Văn M1.

- Về con chung: Chị và anh M1 có 2 con chung là Kiều Đào Quốc Đ, sinh ngày 20/11/2007 và Kiều Đào Như Y, sinh ngày 28/8/2015. Hiện nay 2 con đang ở với chị M tại nhà ông bà ngoại, vì vợ chồng chưa có nhà riêng. Ông bà ngoại có sức khỏe nên hỗ trợ chị trong việc chăm sóc con. Hiện nay chị làm công nhân tại Công ty may Trường Phát Toàn Cầu tại xã M2, huyện C, thu nhập trung bình là 10.000.000đ/tháng. Cháu Kiều Đào Quốc Đ đang học lớp 12 chuẩn bị thi tốt nghiệp và Đại học. Cháu Kiều Đào Như Y còn nhỏ, là con gái nên cần sự chăm sóc tỉ mỉ của người mẹ. Để tránh xáo trộn cuộc sống của 2 con, khi ly hôn chị xin được nuôi 2 con và yêu cầu anh M1 cấp dưỡng nuôi mỗi con là 1.000.000đ/tháng (2 con là 2.000.000đ/tháng).

- Về tài sản và nợ chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với anh Trần Xuân M1*: Tòa án đã thực hiện tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và Giấy triệu tập cho anh Kiều Văn M1. Theo Biên bản sự việc, tại Tòa án anh M1 đã được Thẩm phán giải thích về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn anh M1 viết bản tự khai trình bày về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản công nợ chung. Theo anh M1 trình bày: Về hôn nhân chị Đào Thị M xin ly hôn, anh M1 có nguyện vọng xin được đoàn tụ. Trường hợp chị M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn thì anh M1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Anh và chị M có 2 con chung là Kiều Đào Quốc Đạt và Kiều Đào Như Ý. Nếu vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng xin được nuôi cháu Kiều Đào Như Y còn chị M nuôi cháu Kiều Đào Quốc Đ. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung: Anh M1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau đó anh M1 viết bản tự khai nhưng không giao nộp cho Tòa án mà bỏ về. Tòa án đã thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh M1 nhưng trong thời hạn quy định anh M1 không nộp văn bản nêu ý kiến của mình và cũng không đến Tòa án để làm việc.

* *Tại Biên bản xác M1 ngày 21 tháng 02 năm 2025, chị Đào Thị Th, sinh năm 1999; địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện C trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh Kiều Văn M1 kết hôn với chị Đào Thị M là chị gái của chị. Sau khi kết hôn với chị M, anh M1 đã chuyển khẩu về nhà chị để ở. Hiện nay anh M1 đang có hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã L, huyện C. Quá trình anh M1 chị M chung sống tại gia đình chị đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình của 2 người không hợp, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Anh M1 chưa quan tâm đến gia đình. Sau khi xảy ra mâu thuẫn thì anh M1 không về nhà chị nữa. Do anh M1 quê ở tỉnh Vĩnh Phúc nên không có

người thân thích tại địa phương nên chị đã nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án tổng đặt cho anh M1. Ngay sau khi nhận chị đã chụp lại các văn bản và gửi qua Zalo cho anh M1. Anh M1 đã xem và biết được nội dung văn bản. Quan điểm của anh M1 như thế nào thì chị không biết.

Về các văn bản tố tụng của Tòa án: Chị cam đoan sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án chị sẽ chụp ảnh văn bản và gửi ngay lại qua Zalo cho anh M1 biết.

* *Tại phiên tòa:* Chị Đào Thị M có Đơn xin xét xử vắng mặt. Tại Đơn xin xét xử vắng mặt chị M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Kiều Văn M1. Về con chung: Chị M xin được nuôi 2 con và yêu cầu anh M1 cấp dưỡng nuôi mỗi con là 1.000.000đ/tháng (2 con là 2.000.000đ/tháng). Về tài sản và nợ chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác M1 thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của BLTTDS.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật và có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng hồ sơ và không có mặt tại phiên tòa. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 238 BLTTDS.

- Về nội dung:

+ Chị M và anh M1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ch, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 09/02/2007, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cho chị M được ly hôn anh M1.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao 2 cháu Kiều Đào Quốc Đ, sinh ngày 20/11/2007 và Kiều Đào Như Y, sinh ngày 28/8/2015 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Anh M1 cấp dưỡng nuôi mỗi con là 1.000.000đ/tháng (2 con là 2.000.000đ/tháng).

+ Về tài sản chung: Chị M và anh M1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh M1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Anh Kiều Văn M1 có hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã L, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nên chị Đào Thị M yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nông Cống giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 BLTTDS.

Chị Đào Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Kiều Văn M1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng anh M1 vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy cần áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 238 BLTTDS để xét xử vắng mặt chị M và anh M1 là đúng với quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2. 1]. Hôn nhân giữa chị Đào Thị M và anh Kiều Văn M1 dựa trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Đánh giá về thực trạng quan hệ vợ chồng: Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng sống ly thân từ tháng 12 năm 2023 đến nay, không quan tâm đến nhau. Chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn nên vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với anh M1. Về phía anh M1, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng anh M1 vẫn vắng mặt. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận,

hạnh phúc không đạt được nên áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị M được ly hôn anh M1.

[2.2]. Về con chung: Chị M và anh M1 có 02 con chung là Kiều Đào Quốc Đ, sinh ngày 20/11/2007 và Kiều Đào Như Y, sinh ngày 28/8/2015. Hiện nay 2 con đang ở với chị M. Khi ly hôn chị M cam đoan có đủ điều kiện nuôi con và chị xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 2 con. Cháu Kiều Đào Quốc Đ và Kiều Đào Như Y cũng có nguyện vọng xin được với mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy để tránh xáo trộn cuộc sống của 2 cháu, đảm bảo điều kiện tốt nhất cho con trẻ cần giao 2 con cho chị M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Về cấp dưỡng, chị M yêu cầu anh M1 cấp dưỡng nuôi con nên buộc anh M1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con là 1.000.000đ/tháng (2 con là 2.000.000đ/tháng). Thời điểm cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 3/2025 đến khi con thành niên. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hằng tháng.

[2.3]. Về tài sản và nợ chung: Chị M và anh M1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, anh M1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 238; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chị Đào Thị M được ly hôn anh Kiều Văn M1.

2. Về con chung: Giao cháu Kiều Đào Quốc Đ, sinh ngày 20/11/2007 và Kiều Đào Như Y, sinh ngày 28/8/2015 cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh M1 cấp dưỡng nuôi mỗi con là 1.000.000đ/tháng (2 con là 2.000.000đ/tháng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 3/2025 đến khi con thành niên. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hằng tháng.

Anh Kiều Văn M1 có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Đào Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị M đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số 0000950 ngày 12/12/2024. Chấp nhận chị M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Anh Kiều Văn M1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Quyền kháng cáo: Chị M và anh M1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS H. Nông Cống;
- UBND xã Ch, huyện Y;
- Lưu hs, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trịnh Thị Hà

